

DìwǔKè : zài cāntīng

Name :

Learn new words and phrases

Word (pinyin)	Word(Hanzi)	Type meaning in Bahasa Melayu	Speak in Mandarin
è	饿		
suīrán	虽然		
dànshì	但是		
pán	盘		
chǎofàn	炒饭		
chǎoguǒtiáo	炒果条		
yējiāngfàn	椰浆饭		
gāolímiàn	咖喱面		
shíwù	食物		
yǒumíng	有名		
gūgē dìtú	谷歌地图		
kǒukě	口渴		
zhēnzhū nǎichá	珍珠奶茶		
yǐnliào	饮料		
kāfēi	咖啡		
lěng	冷		
rè	热		
diǎn	点		
zhǎo	找		
diào	叫		

Word (pinyin)	Word(Hanzi)	Type meaning in Bahasa Melayu	Speak in Mandarin
wàimài	外卖		
fànguǎn	饭馆		
yǐnshí zhōngxīn	饮食中心		
wǎn	碗		
bēi	杯		
yìngyòng chéngxù	应用程序		
fùqián	付钱		
wǎngyíng	网银		